

Số: 75/TB-UBND

Tân Kim, ngày 01 tháng 11 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bổ sung**

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;  
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số: 2549/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình.

UBND xã Tân Kim thông báo công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình bổ sung với các nội dung sau:

1. Nội dung công khai:

- Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số: 2549/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình.

Nội dung công khai trên được niêm yết công khai tại Trụ sở UBND xã Tân Kim và được đăng tải công khai trên trang Thông tin điện tử của xã Tân Kim (Website: //tankim.phubinhh.thainguyen.gov.vn)

(có văn bản kèm theo)

2. Yêu cầu các ông, bà bí thư chi bộ, trưởng xóm thông tin tuyên truyền nội dung trên qua hệ thống loa FM của xóm để toàn thể nhân dân được biết và thực hiện theo quy định.

Trên đây là thông báo của UBND xã Tân Kim đề nghị các ông, bà trưởng xóm, địa chính và toàn thể nhân dân nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- TT Đảng ủy;
- TT.HĐND;
- CT.UBND, PCT.UBND;
- Các ông (bà) trưởng xóm;
- Cán bộ Đ/c
- Lưu VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hồng Khanh**



Số: 1649 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2024 huyện Phú Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 611/TTr-STNMT ngày 11/10/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024**

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 241,53 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

**2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung năm 2024**

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 241,53 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

**3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024**

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 220,80 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

#### 4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung năm 2024

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2024 là 01 dự án, với diện tích sử dụng đất là 128,18 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

#### 5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình

Điều chỉnh địa điểm, diện tích đối với 02 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh địa điểm, diện tích tại Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 30/9/2024.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Việc chuyển mục đích sử dụng trồng lúa, đất rừng sản xuất phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh (đ/c Chung; đ/c Huy);
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

Anhd. QĐ/T10/2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 2549 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Xã Thượng Đình	Xã Nga My
	<b>Tổng</b>	<b>241,53</b>	<b>128,18</b>	<b>113,35</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>220,80</b>	<b>111,07</b>	<b>109,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	87,01	35,43	51,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45,12	22,07	23,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	67,46	42,84	24,62
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất	15,17	5,69	9,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6,04	5,04	1,00
1.8	Đất nông nghiệp khác			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>20,73</b>	<b>17,11</b>	<b>3,62</b>
2.1	Đất ở nông thôn	5,62	5,62	
2.2	Đất ở đô thị			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
2.4	Đất an ninh			
2.5	Đất quốc phòng			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,09	0,09	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
2.8	Đất có mục đích công cộng	11,95	8,33	3,62
2.9	Đất cơ sở tôn giáo			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,72	0,72	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,35	2,35	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác			

## Phụ lục II

### Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 1549 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Xã Thượng Đình	Xã Nga My
	<b>Tổng</b>	<b>241,53</b>	<b>128,18</b>	<b>113,35</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>220,80</b>	<b>111,07</b>	<b>109,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	87,01	35,43	51,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45,12	22,07	23,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	67,46	42,84	24,62
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất	15,17	5,69	9,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6,04	5,04	1,00
1.8	Đất nông nghiệp khác			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>20,73</b>	<b>17,11</b>	<b>3,620</b>
2.1	Đất ở nông thôn	5,62	5,62	
2.2	Đất ở đô thị			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
2.4	Đất an ninh			
2.5	Đất quốc phòng			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,09	0,09	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
2.8	Đất có mục đích công cộng	11,95	8,33	3,62
2.9	Đất cơ sở tôn giáo			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,72	0,72	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,35	2,35	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác			

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 15749 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
			Xã Thượng Đình	Xã Nga My
	<b>Tổng</b>	<b>220,80</b>	<b>111,07</b>	<b>109,73</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>220,80</b>	<b>111,07</b>	<b>109,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	87,01	35,43	51,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45,12	22,07	23,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	67,46	42,84	24,62
1.4	Đất rừng phòng hộ			
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất	15,17	5,69	9,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6,04	5,04	1,00
1.8	Đất nông nghiệp khác			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>			
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng			

Phụ lục IV

Danh mục 01 dự án bổ sung năm 2024 trên địa bàn huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 1549 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>Tổng</b>		<b>128,18</b>	<b>35,43</b>	<b>5,69</b>			<b>87,06</b>
1	Khu công nghiệp Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	128,18	35,43	5,69			87,06



Phụ lục V

Điều chỉnh địa điểm, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 1549 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ các loại đất				STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ các loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>I</b>								<b>Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh</b>							
1	Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	74,85	64,95			9,90	1	Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,03	0,03			
										Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	73,85	65,85			8,00
<b>II</b>								<b>Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh</b>							
1	Khu Công nghiệp Yên Bình 3	Xã Nga My, huyện Phú Bình	155,33	47,51			107,82	1	Khu Công nghiệp Yên Bình 3	Xã Nga My, huyện Phú Bình	268,68	99,09			169,59
		Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	26,67	9,63			17,04			Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	26,66	9,63			17,03

Số: 70/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 9 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỐT (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH 15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 01 dự án thu hồi đất với diện tích 128,18 ha (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

- 07 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất với tổng diện tích 290,98 ha (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh diện tích, địa điểm đối với 03 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi một (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

## Phụ lục I

### Danh mục 01 dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	HUYỆN PHÚ BÌNH		128,18	35,43	5,69			87,06
1	Khu công nghiệp Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	128,18	35,43	5,69			87,06

## Phụ lục II

### Danh mục 07 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>I</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>290,98</b>	<b>211,75</b>	<b>2,01</b>			<b>77,23</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	0,06	0,06				
2	Khu dân cư Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	15,43	13,75				1,68
3	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	33,47	26,60				6,87
4	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	43,10	38,14				4,96
		Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	31,40	25,00				6,40
5	Cụm công nghiệp Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	74,50	41,62	2,01			30,87
6	Cụm Công nghiệp Hà Châu 1	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	48,34	34,74				13,60
7	Cụm Công nghiệp Hà Châu 2	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,01	0,01				
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	44,68	31,83				12,85

Phụ lục III

Điều chỉnh diện tích, địa điểm đối với 03 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HDND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt

Nay điều chỉnh lại như sau

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)										
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác							
A	Nghị quyết số 105/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Thành phố Phố Yên và huyện Phú Bình																				
			Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	84,85	26,40						Phường Hồng Tiến, thành phố Phố Yên	149,52	50,75						98,77			
			Phường Đông Tiến, thành phố Phố Yên	47,00	13,57						Phường Đông Tiến, thành phố Phố Yên	47,00	13,57						33,43			
			Phường Tiên Phong, thành phố Phố Yên	37,15	10,52					1	Phường Tiên Phong, thành phố Phố Yên	37,15	10,52						26,63			
I	Khu công nghiệp Yên Bình 2	Xã Nga Mỹ, huyện Phú Bình	48,22	17,53						Xã Nga Mỹ, huyện Phú Bình	48,22	17,53						30,69				
			17,18	6,85						Xã Diềm Thủy, huyện Phú Bình	17,18	6,85					10,33					
II	Huyện Phú Bình	Xã Nga Mỹ, huyện Phú Bình	155,33	47,51						Xã Nga Mỹ, huyện Phú Bình	268,68	99,09						169,59				
			26,67	9,63					1	Xã Diềm Thủy, huyện Phú Bình	26,66	9,63						17,03				
I	Khu Công nghiệp Yên Bình 3																					
B	Nghị quyết số 208/NQ-HDND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh																					
I	Huyện Phú Bình																					
I	Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	74,85	64,95					1	Xã Nga Mỹ, huyện Phú Bình	0,03	0,03						8,00				